

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2021/DS-PT  
Ngày: 29-4-2021  
“V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Trịnh Thị Phúc.

2. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Yến Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh LA.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LA mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 của Toà án nhân dân huyện TT bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp Bình Thạnh, xã BT, huyện TT, tỉnh LA.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà Võ Thị Q, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Khu phố Bình Hòa, thị trấn TT, huyện TT, tỉnh LA.

**Bị đơn:** Bà Trần Thị N, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp Bình Thạnh, xã BT, huyện TT, tỉnh LA.

**Người kháng cáo:** Bà Trần Thị N.

**Người kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh LA.

(Bà L, bà N có mặt tại phiên tòa)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2020 của nguyên đơn Nguyễn Thị L và những lời trình bày tại phiên tòa của đại diện nguyên đơn là bà Võ Thị Q như sau: Do quen biết, bà L có cho bà Trần Thị N vay số tiền 180.000.000 đồng vào ngày 01/03/2013, thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, thời gian trả là ngày 01/12/2013, có làm giấy nợ do bà N ký tên. Từ lúc vay cho đến khi bà L khởi kiện thì bà N không có trả vốn và lãi. Sau khi bà L làm đơn khởi kiện tại tòa, bà N có trả cho bà L số tiền là 100.000.000 đồng. Nay bà L yêu cầu bà N trả số tiền vốn gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng tính từ ngày 01/3/2013 đến nay làm tròn là 94 tháng  $\times 1\% \times 180.000.000$  đồng = 169.200.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 249.200.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bà L yêu cầu bà N trả số tiền vốn và lãi là 369.000.000 đồng nhưng nay bà thay đổi yêu cầu, bà xác định yêu cầu bà N trả số tiền vốn và lãi còn nợ là 249.200.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị N trình bày: Ngày 01/3/2013 giữa bà và bà L có chót nợ vay, tiền mua thức ăn gia súc, tiền hụi và bà có viết giấy có nợ bà L số tiền 180.000.000 đồng, thỏa thuận 1%/tháng, ngày trả là ngày 01/12/2013. Bà có trả tiền lãi cho bà L từ năm 2014 cho đến năm 2020 với số tiền mỗi tháng là 600.000 đồng (bà không nhớ rõ số tiền lãi đã trả). Cách đây khoảng 1 tháng bà có trả cho L số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng. Hiện nay bà xác định còn nợ tiền bà L số tiền 80.000.000 đồng và xin trả dần 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số nợ. Bà không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà L vì hàng tháng bà có trả tiền lãi cho bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 28-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện TT đã căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, Điều 466 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Buộc Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay còn nợ gồm vốn và lãi là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho bà Trần Thị N.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.225.000 đồng (chín triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004309 ngày 02/11/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh LA.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 17/02/2021, bà Trần Thị N kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N đồng ý trả cho L số tiền 230.000.000 đồng như án sơ thẩm nhưng yêu cầu được dần theo kỳ 3 tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 44/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/02/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TT đã kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên với lý do:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh LA đã có vi phạm, cụ thể: Tòa án buộc bà Trần Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vốn 180.000.000 đồng và lãi 169.200.000 đồng (từ ngày 01/3/2013 đến ngày 27/01/2021 là 94 tháng 26 ngày được làm tròn 94 tháng) lãi suất 1%/tháng, tổng cộng 349.200.000 đồng. Bà L đồng ý cho bà N trả tiền lãi chỉ còn 150.000.000đ và khấu trừ 100.000.000 đồng bà N trả bà L sau khi bà L khởi kiện tại Tòa và từ đó Tòa án tuyên buộc bà N tiếp tục trả bà L 230.000. 000 đồng là chưa phù hợp quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, bởi lẽ:

+ Ngày 10/3/2013 bà Nguyễn Thị L và bà Trần Thị N thống nhất và thỏa thuận các khoản nợ hui, vay và mua bán mà bà N nợ bà L số tiền 180.000.000 đồng thành khoản nợ vay. Theo đó bà N có viết giấy nhận nợ cho bà L 180.000.000 đồng, hạn đến ngày 01/12/2013 sẽ thanh toán, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng. Tuy nhiên đến ngày 01/12/2013 bà N không thanh toán cho bà L theo thỏa thuận nhưng bà L không yêu cầu và giữa các bên cũng không có tiếp tục thỏa thuận ấn định khi nào bà N sẽ trả cho bà L ở một thời điểm khác sau ngày 21/12/2013. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*. Như vậy, theo quy định nêu trên thì từ ngày 01/12/2013 quyền và lợi ích của bà L đã bị xâm phạm nhưng đến ngày 01/12/2016 bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên xét về thời hiệu khởi kiện đã hết. Đối với bà N trong suốt quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên tòa, bà N mong muốn trả số tiền vốn còn nợ 80.000.000 đồng cho bà L, bà N không am hiểu pháp luật nhưng Tòa án cũng không hướng dẫn và giải thích để bà N thực hiện quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu để từ đó Tòa án xác định từ quan hệ tranh chấp hợp đồng vay theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 thành quan hệ tranh chấp đòi tài sản theo Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 để từ đó buộc bà N trả số tiền nợ còn lại cho bà L 80.000.000 đồng. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không làm rõ vì sao giữa các bên thỏa thuận đến ngày 01/12/2013 bà N sẽ thanh toán cho bà L 180.000.000 đồng nhưng mãi đến tháng 11/2020 bà L mới khởi kiện tại Tòa án và đồng thời cũng không giải thích việc khởi kiện của bà L về quan hệ tranh chấp hợp đồng vay là chưa đảm bảo theo Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 để từ đó bà L chỉ yêu cầu bà N trả bà L 80.000.000 đồng và rút yêu cầu về phần tiền lãi. Đối với tiền lãi Tòa án áp dụng mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/3/2013 đến ngày 27/01/2021 là 94 tháng

26 ngày và được làm tròn 94 tháng là chưa phù hợp. Bởi lẽ, theo biên nhận tiền giữa các bên thỏa thuận bà L cho bà N vay 180.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 01/12/2013 (09 tháng), lãi suất 1%/tháng. Như vậy, giữa bà L với bà N tuy không lập thành hợp đồng vay nhưng giữa các bên có lập biên nhận tiền và có ấn định thời hạn thanh toán, có lãi nên đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi nhưng đến hạn ngày 01/12/2013 bên vay tức bà N không trả cho bà L. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để tính lại tiền lãi cho phù hợp quy định của pháp luật. Trong vụ án này tiền lãi được tính mốc thời điểm từ 01/03/2013 đến trước ngày 01/01/2017 theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Từ ngày 01/01/2017 là ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 27/01/2021. Vì vậy, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TT đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm cải sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 28-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh LA.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với Nu, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đơn không rút yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA không rút kháng nghị và các đương sự tranh luận như sau:

- Bà Trần Thị N tranh luận: Bà thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 180.000.000 đồng từ ngày 01/3/2013 để cho người khác vay lại nhưng những người khác không trả cho bà nên bà không có khả năng trả cho bà L và có hứa khi nào bán được đất sẽ trả cho bà L. Sau khi chuyển nhượng được đất vào tháng 11/2020 thì vào tháng 12/2020 bà có trả cho bà L số tiền 100.000.0000 đồng. Nay bà đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng), đề nghị bà L giảm lãi cho bà.

- Bà Võ Thị Q đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L tranh luận: Trước đó vào tháng 12/2020, bà N có trả cho bà L số tiền lãi 100.000.0000 đồng, còn lại 169.200.000 đồng tiền lãi như án sơ thẩm. Nay bà đồng ý tiếp tục giảm số lãi còn lại cho bà Trần Thị N, chỉ yêu cầu bà N trả cho bà L tổng cộng là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) và yêu cầu trả một lần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo: Các đương sự đã thỏa thuận được với Nu. Theo đó, bà L chỉ yêu cầu bà N trả tổng cộng là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng), đây là sự có lợi cho bà N và tại phiên tòa bà N cũng đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự để chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TT và kháng cáo của bà Trần Thị N, cải sửa một phần bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

### 1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn Trần Thị N kháng cáo hợp lệ, đúng thủ tục tố tụng và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TT kháng nghị trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2020 của nguyên đơn Nguyễn Thị L và lời trình bày của bà Võ Thị Q đại diện cho bà L là chỉ yêu cầu bà Trần Thị N trả khoản tiền vay, không có yêu cầu chồng bà N (ông Nguyễn Văn Chuyên) nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Chuyên vào tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật hiện hành.

### [2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đều thừa nhận vào ngày 01/3/2013 bà Trần Thị N có ký “Giấy mượn tiền” thể hiện nội dung: *“Tôi tên Trần Thị N (vợ năm Chuyên)...có mượn của cô Nguyễn Thị L....số tiền là 180.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng, tôi hứa sẽ trả tiền (một phần trăm) của cô L vào ngày 01-12-2013, nếu không chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”*. Đồng thời, các bên cũng thừa nhận vào tháng 12 năm 2020, bà N có trả cho bà L số tiền 100.000.000 đồng. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TT không có cơ sở chấp nhận về thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Võ Thị Q đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L đồng ý tiếp tục giảm số lãi còn lại 169.200.000 đồng cho bà Trần Thị N, chỉ yêu cầu bà N trả cho bà L tổng cộng là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) và bà N cũng đồng ý trả cho bà L số tiền 180.000.000 đồng. Đây là sự thỏa thuận của hai bên đương sự hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Từ đó thấy rằng kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TT và kháng cáo của bà Trần Thị N có cơ sở chấp nhận một phần để cải sửa một phần bản án sơ thẩm. Đồng thời lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Do bà Trần Thị N trên 60 tuổi là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu theo quy định tại Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 12, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 300, Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị N.

Chấp nhận một phần kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh LA.

Cải sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 28-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh LA.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 148, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Trần Thị N.

Buộc Trần Thị N trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay còn nợ gồm vốn và lãi là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ cho bà Trần Thị N.

- Bà Nguyễn Thị L không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.225.000 đồng (chín triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004309 ngày 02/11/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh LA.

[3] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

[4] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh LA;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**